

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HỒNG NGỰ
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 35/2022/DS-ST

Ngày: 29-6-2022

V/v tranh chấp quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HỒNG NGỰ, TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Nông Phú.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Hoàng Lâm.

2. Ông Bùi Tấn Dũng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Hồ Thị Y Phụng - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Đức - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 6 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 124/2016/TLST-DS ngày 17 tháng 11 năm 2016, về tranh chấp quyền sử dụng đất, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 68/2022/QĐXXST-DS ngày 26 tháng 5 năm 2022, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Đặng Văn S, sinh năm 1969; địa chỉ: Ấp L, xã L B, huyện H, tỉnh Đồng Tháp; có mặt.

2. *Bị đơn:* Bà Lê Thị Kim B, sinh năm 1958; nơi đăng ký HKTT: Ấp L B, xã L A, huyện H, tỉnh Đồng Tháp; chỗ ở hiện nay: ấp L, xã L B, huyện H, tỉnh Đồng Tháp; vắng mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Đặng Thị T, sinh năm 1969; vắng mặt;

3.2. Bà Trần Thị Thu T1, sinh năm 1971; vắng mặt;

3.3. Ông Đặng Tấn T2, sinh năm 1944; vắng mặt;

3.4. Bà Đặng Thị M, sinh năm 1965; vắng mặt;

3.5. Chị Đặng Thị Huỳnh N2, sinh năm 1993; vắng mặt;

3.6. Chị Đặng Thị Huỳnh T3, sinh năm 1993; vắng mặt;

3.7. Anh Đặng Hoài S1, sinh năm 2007; vắng mặt;

Cùng địa chỉ: Ấp L, xã L B, huyện H, tỉnh Đồng Tháp;

3.8. Bà Đặng Thị L1, sinh năm 1957; địa chỉ: Khóm X, phường A, thành phố H, tỉnh Đồng Tháp; vắng mặt;

3.9. Bà Đặng Thị N3, sinh năm 1971; địa chỉ: Khóm P, phường B A, thành phố H, tỉnh Đồng Tháp; vắng mặt;

3.10. Ông Nguyễn Văn K, sinh năm 1946; nơi đăng ký HKTT: Ấp L B, xã L A, huyện H, tỉnh Đồng Tháp; chỗ ở hiện nay: Ấp L, xã L B, huyện H, tỉnh Đồng Tháp; vắng mặt;

3.11. Chị Nguyễn Thị Thúy V, sinh năm 1979; vắng mặt;

3.12. Anh Nguyễn Thanh T4, sinh năm 1983; vắng mặt;

3.13. Anh Nguyễn Phước T5, sinh năm 1983; vắng mặt;

3.14. Cháu Nguyễn Đăng Q (K1), sinh ngày 08/4/2009; vắng mặt;

3.15. Cháu Nguyễn Minh T6, sinh ngày 19/5/2009; vắng mặt;

Cùng địa chỉ: Ấp L B, xã L A, huyện H, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện hợp pháp cho bà T, bà T1, ông T2, bà M, chị N2, chị T3, bà L1, bà N3 theo ủy quyền là ông Đặng Văn S (Các văn bản ủy quyền ngày 20/7/2017; ngày 15/11/2018).

Người đại diện theo pháp luật cho Đặng Hoài S1 là ông Đặng Văn S (cha), cho Nguyễn Đăng Q là anh Nguyễn Thanh T4 (cha), cho Nguyễn Minh T6 là chị Nguyễn Thị Thúy V (mẹ).

3.16. Ông Đặng Tấn T7, sinh năm 1941; đã chết; những người kế thừa quyền, nghĩa vụ: Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1947; chị Đặng Thị Thu H, sinh năm 1979; anh Đặng Văn T8, sinh năm 1979; cùng địa chỉ: Khóm Y, phường A, thành phố H, tỉnh Đồng Tháp; anh Đặng Minh T6, sinh năm 1972; địa chỉ: Khóm A B, phường An Lộc, thành phố H, tỉnh Đồng Tháp; vắng mặt;

4. Người tham gia tố tụng khác - Người làm chứng:

4.1. Bà Lê Thị T9, sinh năm 1971; địa chỉ: Khóm L, phường B A, thành phố H, tỉnh Đồng Tháp; vắng mặt;

4.2. Chị Lê Thị N4, sinh năm 1980; địa chỉ: Khóm X, phường B B, thành phố H, tỉnh Đồng Tháp; vắng mặt;

4.3. Ông Trần Văn N, sinh năm 1963; địa chỉ: Ấp L, xã L B, huyện H, tỉnh Đồng Tháp; vắng mặt;

4.4. Bà Lê Thị Bé N1, sinh năm 1964; địa chỉ: Ấp L A, xã P A, huyện T, tỉnh Đồng Tháp; vắng mặt;

4.5. Bà Lê Thị L, sinh năm 1962; địa chỉ: Ấp L, xã L B, huyện H, tỉnh Đồng Tháp; vắng mặt;

4.6. Bà Nguyễn Thị A, sinh năm 1965; địa chỉ: Ấp T, xã T, thị xã H T, tỉnh Tây Ninh; vắng mặt;

4.7. Ông Lê Thanh T2, sinh năm 1977; địa chỉ: Ấp L, xã L B, huyện H, tỉnh Đồng Tháp; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại Đơn khởi kiện đề ngày 14 tháng 11 năm 2016, Đơn khởi kiện bổ sung ngày 04 tháng 12 năm 2018, trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn ông Đặng Văn S, trình bày: Nguồn gốc đất tranh chấp của mẹ ông là cụ Lê Thị N5 (đã chết năm 2007) và cha ông là cụ Đặng Văn R (chết năm 1989), tổng diện tích 92m². Mẹ ông cho ông sử dụng vào năm 2005, trồng các loại cây lâu năm, đến năm 2011 bà B ra đốn cây cắt nhà gồm: 03 cây tre, 03 cây gòn, 08 cây chuối hột, 04 cây nóng đá, lưới P40, tổng cộng thiệt hại 385.000đ. Bà B cắt nhà trên phần đất của ông tổng diện tích 31,5675m². Lúc chặt phá cây cắt nhà vào ban đêm nên ông không hay biết. Đến sáng hôm sau, ông mới biết có báo Ủy ban xã, Công an xã có lập biên bản vào ngày 10/8/2011. Số cây, lưới còn nằm trên hiện trường không giao ai quản lý. Sau đó, ông có làm đơn thưa bà B đến Ủy ban xã L B. Ủy ban xã có mời nhiều lần nhưng bà B không đi và không ký tên vào biên bản hòa giải. Nay ông tiếp tục khởi kiện đến Tòa án, yêu cầu buộc bà B di dời căn nhà và các vật dụng có liên quan trên đất trả lại diện tích 31,5675m², và kiện bổ sung thêm 61m², thửa đất 519, T bản đồ số 06, do ông được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2009, đất tọa lạc tại ấp L, xã L B, huyện H, tỉnh Đồng Tháp. Riêng phần cây của ông và lưới P40, nóng đá, ông không yêu cầu bồi thường.

Bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, không có văn bản ghi ý kiến gửi cho Tòa án.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên phát biểu ý kiến: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự (sau đây viết tắt là BLTTDS). Về nội dung: Đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông S. Buộc hộ gia đình bà B di dời nhà, tài sản trả lại cho ông S phần đất có diện tích 75,1m², tại một phần thửa 519, T bản đồ số 06, xã L B, huyện H, tỉnh Đồng Tháp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Đây là vụ án tranh chấp về quyền sử dụng đất thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Hồng Ngự, theo quy định tại khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a, c khoản 1 Điều 39 của BLTTDS, điểm b khoản 2 Điều 203 của Luật Đất đai năm 2013.

[2] Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai, bị đơn không có yêu cầu phản tố, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu độc lập vắng mặt mà không có người đại diện tham gia phiên tòa, người làm chứng vắng mặt nhưng trước đó đã có lời khai cho Tòa án, nên Hội đồng xét xử quyết định vẫn tiến hành xét xử theo quy định tại khoản 2 Điều 227, và khoản 2 Điều 229 của BLTTDS. Việc bà B là bị đơn (cũng như những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án) được triệu tập hợp lệ nhưng cố tình không đến khi Ủy ban nhân dân xã L B mời làm việc, hòa giải và không đến Tòa án để tham gia tố tụng cung cấp chứng cứ là tự từ bỏ quyền, nghĩa vụ tố tụng của mình; Tòa án căn cứ vào chứng cứ thu thập được để giải quyết vụ án theo quy định tại các Điều 91 và 96 của BLTTDS.

[3] Tại phiên tòa, nguyên đơn ông Đặng Văn S xác định yêu cầu khởi kiện đối với phần diện tích đất tranh chấp là 75,1m², tại một phần thửa 519, T bản đồ số 06, xã L B, huyện H, tỉnh Đồng Tháp, theo đo đạc thực tế lại. Việc thay đổi yêu cầu của ông S không vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện ban đầu nên Hội đồng xét xử chấp nhận việc thay đổi theo quy định tại khoản 1 Điều 244 của BLTTDS.

[4] Về nội dung tranh chấp: Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, ông Đặng Văn S yêu cầu hộ bà Lê Thị Kim B di dời nhà, cây cối, các vật khác trả lại cho ông phần đất được đo đạc thực tế theo Sơ đồ đo đạc ngày 08/4/2022 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện H, diện tích 75,1m², tại một phần thửa 519, T bản đồ số 06, xã L B, huyện H, tỉnh Đồng Tháp, là có căn cứ để chấp nhận, vì:

[5] Theo Văn bản cung cấp thông tin số 556/UBND-NC ngày 31 tháng 5 năm 2017 của Ủy ban nhân dân huyện H, đã xác định: “*Vụ việc tranh chấp quyền sử dụng đất giữa ông Đặng Văn S với bà Lê Thị Kim B đã được Ủy ban nhân dân Huyện giải quyết tại Quyết định số 201/QĐ-UBND ngày 14 tháng 02 năm 2008 và Quyết định số 2836/QĐ-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2008. Ông Đặng Văn S được Ủy ban nhân dân huyện H cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có số vào sổ quản lý H01252, ngày 17 tháng 11 năm 2009. Khi giải quyết tranh chấp đất đai có thực hiện đo đạc thực tế phần đất tranh chấp theo quy định*”.

[6] Tại Quyết định số 201/QĐ-UBND ngày 14 tháng 02 năm 2008 và Quyết định số 2836/QĐ-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2008 của Ủy ban nhân dân huyện H, đã giải quyết tranh chấp đất đai như sau: “*Bác đơn yêu cầu đòi lại đất của bà Lê Thị Kim B ngụ ấp L B, xã L A. Giữ nguyên hiện trạng phần đất tranh chấp với diện tích 91,98m² thuộc thửa số 519, T bản đồ số 06, tọa lạc tại xã L B cho ông Đặng Văn S (được ủy quyền đại diện của các anh em ông S) ngụ ấp L, xã L B được tiếp tục quản lý, sử dụng*”. “*Lý do: việc khiếu nại đòi đất của bà B không có cơ sở để xem xét giải quyết và việc sử dụng đất của ông S ổn định lâu dài*”.

[7] Việc Ủy ban nhân dân huyện H giải quyết tranh chấp và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là đúng theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 136, khoản 5 Điều 49, khoản 5 Điều 50 của Luật Đất đai năm 2003. (Luật đang có hiệu lực vào thời điểm giải quyết tranh chấp.)

[8] Sau khi Ủy ban nhân dân huyện H giải quyết tranh chấp, bà B đã không khiếu nại tiếp Quyết định giải quyết tranh chấp đất đai của Ủy ban nhân dân huyện H, cho đến hết thời hiệu khiếu nại. Ông S được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đúng quy định. Bà B đã tự ý bao chiếm phần đất tranh chấp đã được giải quyết thuộc về ông S để cất nhà là hành vi bị nghiêm cấm theo quy định tại Điều 15 của Luật Đất đai năm 2003 và cũng được quy định tại khoản 1 Điều 12 của Luật Đất đai năm 2013.

[9] Do đó, việc ông S yêu cầu di dời nhà trả lại đất là có căn cứ để chấp nhận. Buộc bà Lê Thị Kim B và các thành viên trong hộ gia đình phải di dời nhà, cây cối, vật khác trả lại đất cho ông S.

[10] Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên đề nghị phù hợp nên chấp nhận.

[11] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ vào các Điều 144 và 147 của BLTTDS; khoản 2 Điều 26 và điểm a khoản 2 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án: Bà B phải chịu án phí không có giá ngạch 300.000đ, do yêu cầu của ông S được chấp nhận. Trả lại tiền tạm ứng án phí của ông S đã nộp.

[12] Về chi phí tố tụng khác: Căn cứ vào các Điều 157, 158, 165 và 166 của BLTTDS, ông S đã chi tạm ứng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, tổng số tiền 1.808.000đ. Do yêu cầu của ông S được Tòa án chấp nhận nên bà B phải chịu, buộc trả lại cho ông S.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 26, 35, 39, 91, 92, 96, 144, 147, 157, 158, 165, 166, 227 và 229 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 166 của Bộ luật Dân sự; các Điều

15, 19, 50 và 136 của Luật Đất đai năm 2003; các Điều 12, 179 và 203 của Luật Đất đai năm 2013; các Điều 26 và 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án,

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đặng Văn S.

Buộc bà Lê Thị Kim B và các thành viên trong hộ gia đình Nguyễn Văn K, Nguyễn Thị Thúy V, Nguyễn Thanh T4, Nguyễn Phước T5, Nguyễn Đăng Q, Nguyễn Minh T6 có nghĩa vụ di dời toàn bộ nhà cửa, cây cối, tài sản, vật khác trên đất trả lại cho ông Đặng Văn S phần đất có diện tích 75,1m², thuộc một phần thửa 519, tờ bản đồ số 06, xã L B, huyện H, tỉnh Đồng Tháp; trong phạm vi các mốc M1, M2, M3, M4, M5, M6 trở về mốc M1; theo Sơ đồ đo đạc hiện trạng đất tranh chấp ngày 08 tháng 4 năm 2022 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện H, tỉnh Đồng Tháp.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

2.1. Buộc bà Lê Thị Kim B phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng).

2.2. Trả lại cho ông Đặng Văn S số tiền tạm ứng án phí đã nộp tổng cộng 800.000đ, theo các Biên lai thu tiền BN/2013 00714 ngày 17 tháng 11 năm 2016 và BG/2015 0004094 ngày 04 tháng 12 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp.

3. Về chi phí tố tụng khác: Buộc bà Lê Thị Kim B trả lại cho ông Đặng Văn S chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản số tiền 1.808.000đ (Một triệu tám trăm lẻ tám nghìn đồng).

4. Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

5. Hướng dẫn thi hành án dân sự: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

6. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (29/6/2022); đối với đương sự không có mặt

tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày họ nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Viện kiểm sát cùng cấp;
- Lưu hồ sơ vụ án, Văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Nông Phú